

Số: 234/CBTT-CDC

Tp. HCM, Ngày 17 tháng 9 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**
Mã chứng khoán: CDC
Địa chỉ trụ sở chính: 328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: 08-38367734 – 38368878
Fax: 08-38360582
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 08-38367734
Loại thông tin công bố 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ: ☐

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Chương Dương xin công bố thông tin về Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2020, kết thúc ngày 30/06/2020 (Báo cáo riêng và hợp nhất có điều chỉnh, sửa đổi được thay thế cho Báo cáo soát xét (Riêng và hợp nhất) ngày 24/8/2020, cụ thể:
+ Trên bảng cân đối kế toán (riêng và hợp nhất) ngày 30/6/2020, điều chỉnh giảm chỉ tiêu Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (mã số 411a) và chỉ tiêu Vốn góp của chủ sở hữu (mã số 411) giảm đi 62.825.624.000 VNĐ, đồng thời chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần (mã số 412) trên Bảng cân đối kế toán (riêng và hợp nhất) ngày 30/6/2020 tăng thêm 62.825.624.000 VNĐ.

+ Lý do điều chỉnh sửa đổi: Tại thời điểm báo cáo tài chính soát xét bán niên 2020, Công ty chưa hoàn tất thủ tục xin phép để phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn thặng dư, việc sơ suất này do có sự nhầm lẫn trong quy trình thực hiện thủ tục xin tăng vốn theo quy định pháp luật. Công ty Cổ phần Chương Dương cam kết hoàn tất các thủ tục tiếp theo để thực hiện việc chia cổ tức và cổ phiếu thưởng theo đúng nội dung Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên trong năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/09/2020 tại đường dẫn: <http://chuongduongcorp.vn> của Công ty cổ phần Chương Dương.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCHC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quang Huy

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

MỤC LỤC

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1 – 2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3 – 4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

5 – 6

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

7

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020

8 – 9

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

10 – 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chương Dương (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Mai Cường	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Tú Oanh	Phó Chủ tịch
Ông Văn Minh Hoàng	Thành viên
Ông Lê Văn Chính	Thành viên
Bà Hoàng Thị Hoài Linh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Minh Thành	Trưởng ban
Ông Sái Thanh Hoan	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Quang Huy	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 31/03/2020)
Ông Văn Minh Hoàng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31/03/2020)
Ông Nguyễn Hồng Tuyên	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 31/03/2020)
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 13/04/2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Quang Huy
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 09 năm 2020

Số: 21.158-HN-PHL/BCSXTT-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chương Dương (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 16 tháng 09 năm 2020, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Nhóm công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Chương Dương và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/ 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét này được phát hành thay thế cho báo cáo soát xét số 21.158-HN/BCSX-RSMHCM ngày 24 tháng 08 năm 2020 về báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 nhằm điều chỉnh lại khoản vốn chủ sở hữu do Nhóm Công ty chưa hoàn tất thủ tục phát hành cổ phiếu thưởng để trả cổ tức theo quy định. Theo trình bày tại Mục 4.17 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, việc điều chỉnh này làm cho chỉ tiêu Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (mã số 411a) và chỉ tiêu Vốn góp của chủ sở hữu (mã số 411) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2020 giảm đi là 62.825.624.000 VND, đồng thời chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần (mã số 412) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30 tháng 06 năm 2020 tăng thêm là 62.825.624.000 VND.

K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 09 năm 2020

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		684.685.436.432	788.623.364.797
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	75.646.700.001	49.910.245.656
1. Tiền	111		25.646.700.001	19.910.245.656
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	30.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	278.987.695.360	347.752.707.950
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.582.950.805	2.249.834.805
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(945.255.445)	(1.347.126.855)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		278.350.000.000	346.850.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143.282.399.301	160.815.252.231
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	100.290.507.783	112.673.883.023
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	17.383.931.804	23.507.103.209
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	41.909.495.695	41.892.733.102
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(16.375.307.344)	(17.332.238.466)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		73.771.363	73.771.363
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	175.905.721.819	226.922.578.309
1. Hàng tồn kho	141		175.905.721.819	226.922.578.309
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.862.919.951	3.222.580.651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25.015.363	273.475.682
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.643.052.512	794.119.391
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	8.194.852.076	2.154.985.578
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		131.406.687.085	62.295.520.267
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55.658.000	60.829.545
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	55.658.000	60.829.545
II. Tài sản cố định	220		10.570.727.624	11.371.847.723
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	10.570.727.624	11.371.847.723
Nguyên giá	222		33.056.678.247	32.981.678.247
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.485.950.623)	(21.609.830.524)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.10	45.551.511.598	46.455.679.888
1. Nguyên giá	231		65.004.722.217	65.004.722.217
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(19.453.210.619)	(18.549.042.329)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.674.933.503	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	4.8	28.674.933.503	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	45.827.661.976	784.081.453
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		827.704.256	784.081.453
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		44.999.957.720	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		726.194.384	3.623.081.658
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		726.194.384	3.623.081.658
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		816.092.123.517	850.918.885.064

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		558.747.863.933	565.044.701.131
I. Nợ ngắn hạn	310		446.044.507.251	423.395.271.616
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	37.799.026.321	40.008.979.576
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	112.508.388.126	173.850.553.779
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	12.503.504.283	12.648.798.763
4. Phải trả người lao động	314		2.136.706.776	4.979.601.437
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	117.211.343.275	118.518.184.800
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	70.251.358.604	37.103.810.731
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	89.022.305.807	32.159.381.639
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		18.230.694	18.230.694
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.593.643.365	4.107.730.197
II. Nợ dài hạn	330		112.703.356.682	141.649.429.515
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		152.667.727	152.667.727
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	6.004.631.131	6.478.015.198
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	105.637.722.412	134.301.797.402
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		908.335.412	716.949.188
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		257.344.259.584	285.874.183.933
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17.1	257.344.259.584	285.874.183.933
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.064.060.000	157.064.060.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		157.064.060.000	157.064.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77.142.009.600	77.142.009.600
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.731.001.996	13.590.591.903
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.990.845.289	37.652.541.261
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		765.498.438	3.626.882.859
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.225.346.851	34.025.658.402
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		416.342.699	424.981.169
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		816.092.123.517	850.918.885.064



Nguyễn Quang Huy
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 09 năm 2020

Võ Thị Diễm Hằng
Kế toán trưởng

Phạm Dương Minh Trang
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	183.418.694.221	214.723.270.059
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		183.418.694.221	214.723.270.059
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	164.600.505.917	194.263.845.602
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.818.188.304	20.459.424.457
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	13.058.098.300	8.982.337.671
6. Chi phí tài chính	22	5.4	2.231.434.444	3.061.659.653
Trong đó, chi phí lãi vay	23		2.455.431.819	2.884.268.479
7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		43.622.803	17.174.931
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	6.580.149.890	11.279.372.654
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.108.325.073	15.117.904.752
10. Thu nhập khác	31		165.869.411	5.202.972.518
11. Chi phí khác	32		52.970.810	179.683.118
12. Lợi nhuận khác	40		112.898.601	5.023.289.400
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.221.223.674	20.141.194.152
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	4.004.561.753	4.688.428.516
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		19.216.661.921	15.452.765.636
16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		19.225.346.851	15.472.394.379
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(8.684.930)	(15.850.258)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	1.200	936
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.5	1.200	936



Nguyễn Quang Huy
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 09 năm 2020

Võ Thị Diễm Hằng
Kế toán trưởng

Phạm Dương Minh Trang
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.221.223.674	20.141.194.152
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.6	1.780.288.389	1.758.098.624
Các khoản dự phòng	03		(401.871.410)	5.139.711.748
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(528.136.572)	284.381.231
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.976.985.103)	(8.982.337.671)
Chi phí lãi vay	06	5.4	2.455.431.819	2.884.268.479
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		13.549.950.797	21.225.316.563
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.606.155.978	663.389.800
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.341.922.987	71.971.733.443
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(65.075.242.293)	(58.676.544.789)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		3.145.347.593	(41.872.397)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		666.884.000	86.659.200
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.455.431.819)	(2.884.268.479)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(4.810.935.132)	(3.390.195.436)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(907.000.000)	(1.669.451.502)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22.938.347.889)	27.284.766.403
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(75.000.000)	(481.739.279)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(124.899.957.720)	(94.450.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		148.400.000.000	130.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.933.362.300	8.982.337.671
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		36.358.404.580	44.050.598.392

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	76.412.866.892	51.023.756.994
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(48.390.063.238)	(97.731.613.009)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.17.6	(15.706.406.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.316.397.654	(46.707.856.015)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		25.736.454.345	24.627.508.780
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49.910.245.656	47.935.040.138
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60)	70	4.1	75.646.700.001	72.562.548.918



Nguyễn Quang Huy
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 09 năm 2020

Võ Thị Diễm Hằng
Kế toán trưởng

Phạm Dương Minh Trang
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chương Dương (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 20 tháng 11 năm 2003, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Chương Dương theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002011 ngày 29 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 01 tháng 07 năm 2020 để thay đổi người đại diện pháp luật của Công ty.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 157.064.060.000VND, được chi tiết như sau:

Cổ đông	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP	37.333.480.000	23,77	37.333.480.000	23,77
Các cổ đông khác	119.730.580.000	76,23	119.730.580.000	76,23
Cộng	157.064.060.000	100	157.064.060.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 05 công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Nhóm công ty”).

Đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2020 là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chương Dương – Xí nghiệp Bê tông Xây lắp Chương Dương.

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 148 (31/12/2019 là: 147).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế, chế tạo, gia công và lắp đặt thiết bị áp lực và thiết bị nâng. Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế nội-ngoại thất công trình. Thiết kế kết cấu công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng. Thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ kinh doanh quản lý nhà cao tầng. Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp. Kinh doanh bất động sản.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Giáo dục mầm non; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông. Chi tiết: Giáo dục trung học cơ sở (không hoạt động tại trụ sở).
- Thoát nước và xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ giữ xe.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường), bến cảng, sân bay. Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện từ 0.4KV đến 110KV. Đóng và ép cọc.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh cấu kiện kim loại theo tiêu chuẩn và phi tiêu chuẩn.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ quản lý nhà cao tầng. Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản. Tư vấn, môi giới bất động sản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (trừ truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý lưới điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm công ty

Vào đầu năm 2020, Nhóm công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 05 công ty con trực tiếp.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.6. Các công ty con trực tiếp được hợp nhất**

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp
1.	Công ty TNHH MTV Kết cấu thép Chương Dương	328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%
2.	Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	Lầu 9, tòa nhà văn phòng Central Garden, 328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%
3.	Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Số Một	76/50 Lê Văn Phan, Phường Phú Thọ Hoà, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	66,67%	66,67%
4.	Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	A1003 Lầu 10, Lô A - Tòa nhà Central Garden, 225 Bến Chương Dương, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	>50%	39,93%
5.	Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	Lầu 9 Tòa nhà Central Garden, số 328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	88,96%	88,96%

1.7. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp
Công ty Cổ phần Tháp Nam Việt	S0302b, Tầng 3, Khu dịch vụ - thương mại, Cao ốc Central Garden, Số 328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	40,86%	40,86%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Nhóm công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Nhóm công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí các công trình dở dang: Bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, các chi phí phải trả cho các nhà thầu xây dựng, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung có liên quan. Các chi phí này được tập hợp theo từng công trình, hạng mục công trình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	12 – 41 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10 năm

3.8. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo cách phân loại tài sản của Nhóm công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- Nhà và quyền sử dụng đất 30 - 41 năm

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu bất động sản, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- Bất động sản đã hoàn thành và bàn giao cho người mua;
- Nhóm công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Nhóm công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày lại mục 3.15 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí đồ dùng văn phòng, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%. Đối với hoạt động bán nhà ở xã hội thuế suất thuế TNDN là 10%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Bán và cho thuê nhà ở xã hội: 5%;
- Các hàng hóa và dịch vụ khác: 10%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.24. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Nhóm công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Công nợ tài chính của Nhóm công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	1.534.871.340	2.295.858.644
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.111.828.661	17.614.387.012
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	75.646.700.001	49.910.245.656

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất từ 4,25%/năm.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020				Tại ngày 01/01/2020			
	VND				VND			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:								
Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai (HOM)	6.000	105.289.800	18.000.000	87.289.800	6.000	105.289.800	20.400.000	84.889.800
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn Hà Nội (SHS)	7.500	156.315.000	88.500.000	67.815.000	7.500	156.315.000	57.750.000	98.565.000
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh (REE)	6	161.950	183.900	-	6	161.950	220.800	-
Công ty Cổ phần SAM Holdings (SAM)	14.119	176.642.000	135.401.210	41.240.790	14.119	176.642.000	115.775.800	60.866.200
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thủy Sản (ICF)	4.730	92.551.230	5.203.000	87.348.230	4.730	92.551.230	4.730.000	87.821.230
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	8	195.200	642.400	-	8	195.200	727.200	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB)	-	-	-	-	47.877	666.884.000	315.988.200	350.895.800
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (EIB)	16.848	341.476.800	299.894.400	41.582.400	16.848	341.476.800	297.367.200	44.109.600
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVX)	3.883	36.989.700	4.659.600	32.330.100	3.883	36.989.700	4.659.600	32.330.100
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	20.400	673.329.125	***	587.649.125	20.400	673.329.125	***	587.649.125
Cộng	73.494	1.582.950.805		945.255.445	121.371	2.249.834.805		1.347.126.855

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Nhóm công ty thay đổi cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) là do Nhóm công ty bán cổ phiếu. Số lượng và giá trị thay đổi như sau:

- Về số lượng: 47.877
- Về giá trị: 666.884.000 VND

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	278.350.000.000	278.350.000.000	346.850.000.000	346.850.000.000
Dài hạn:				
Trái phiếu	44.999.957.720	44.999.957.720	-	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ 1 tháng đến 5 tháng kể từ thời điểm 30/06/2020 với lãi suất từ 5,1%/năm đến 7,8%/năm.

Giá trị của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30/06/2020 là 20.000.000.000 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

Trái phiếu là trái phiếu Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP có kỳ hạn 3 năm, lãi suất 11,5%/năm cho các kỳ thanh toán của năm đầu tiên. Lãi suất áp dụng cho các kỳ thanh toán lãi của các năm tiếp theo bằng mức cao nhất của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND, kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho các khoản tiền gửi tiết kiệm có giá trị dưới 5 tỷ đồng, công bố tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại mỗi ngày xác định lãi suất cộng biên độ 4,4%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo được điều chỉnh theo định kỳ 03 tháng/lần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Tháp Nam Việt	130.000	1.300.000.000	827.704.256	130.000	1.300.000.000	784.081.453

Đối với các khoản đầu tư vào các công ty có giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, Nhóm công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty này trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Nhóm công ty đang nắm giữ.

[**] Tại ngày báo cáo, Nhóm công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	20.519.213.376	20.519.213.376
Phải thu từ khách hàng:		
Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Quận 1	3.826.023.444	3.826.023.444
Công ty Cổ phần Chế biến Dứa Hậu Giang	3.593.064.471	5.093.064.471
Công an tỉnh Bạc Liêu	3.973.920.582	3.973.920.582
Bệnh viện Đa Khoa Tây Nguyên	4.224.072.000	4.224.072.000
Trường Đại học Tôn Đức Thắng	3.491.845.737	3.491.845.737
Các khách hàng khác	60.662.368.173	71.545.743.413
Cộng	100.290.507.783	112.673.883.023

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	3.840.026.078	4.807.094.548
Trả trước cho người bán:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dịch vụ Hoàng Trương	3.420.165.146	3.420.165.146
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Vận tải Kim Đĩnh	645.000.000	645.000.000
Các nhà cung cấp khác	9.478.740.580	14.634.843.515
Cộng	17.383.931.804	23.507.103.209

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Tạm ứng	24.263.656.072	24.023.699.706
Ký cược, ký quỹ	333.541.000	246.216.000
Phải thu về hợp tác đầu tư	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu khác	7.312.298.623	7.622.817.396
Cộng	41.909.495.695	41.892.733.102
Dài hạn:		
Ký cược, ký quỹ	55.658.000	55.658.000
Phải thu khác	-	5.171.545
Cộng	55.658.000	60.829.545

4.6. Nợ xấu

Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước cho người bán và tạm ứng quá hạn thanh toán được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	9.965.541.234	519.498.930	9.965.541.234	519.498.930
Trả trước cho người bán	2.891.912.590	-	3.848.843.712	-
Phải thu khác	1.296.665.796	292.272.066	1.296.665.796	292.272.066
Tạm ứng	3.032.958.720	-	3.032.958.720	-
Cộng	17.187.078.340	811.770.996	18.144.009.462	811.770.996

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì khoản công nợ này đã phát sinh từ các năm trước nhưng không thu hồi được.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Sở Thể dục Thể thao TP. Hồ Chí Minh	2.872.953.570	-	Trên 03 năm	2.872.953.570	-	Trên 03 năm
Ông Phạm Văn Hợi	1.130.302.622	-	Trên 03 năm	1.130.302.622	-	Trên 03 năm
Các khách hàng khác	13.183.822.148	811.770.996	Trên 03 năm	14.140.753.270	811.770.996	Trên 03 năm
Cộng	17.187.078.340	811.770.996		18.144.009.462	811.770.996	

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.268.307.546	-	2.184.023.091	-
Công cụ, dụng cụ	716.242.383	-	713.139.384	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	172.921.171.890	-	224.025.415.834	-
Cộng	175.905.721.819	-	226.922.578.309	-

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đến ngày 30/06/2020 là chi phí có liên quan đến các công trình xây dựng dở dang được chi tiết theo công trình như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Dự án khu nhà ở xã hội Chương Dương Home	13.382.375.859	98.095.211.254
Công trình nhà ở tầng thấp Ba Son	38.358.796.113	-
Công trình nhà ở liên kế (Phục vụ chuyên gia)	13.694.289.848	3.758.042.478
Công trình nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân	20.256.571.814	20.256.571.814
Các công trình khác	87.229.138.256	101.915.590.288
Cộng	172.921.171.890	224.025.415.834

Giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của dự án khu nhà ở xã hội Chương Dương Home đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

4.8. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Là chi phí đất của dự án chung cư cao cấp và trường học tại Phường Tân Quý, Quận Tân Phú.

Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là do Nhóm công ty chưa tiến hành xây dựng trường học.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2020	11.861.577.537	9.468.675.331	11.170.654.393	480.770.986	32.981.678.247
Mua trong kỳ	-	75.000.000	-	-	75.000.000
Tại ngày 30/06/2020	11.861.577.537	9.543.675.331	11.170.654.393	480.770.986	33.056.678.247
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2020	4.135.982.737	7.862.467.068	9.194.063.509	417.317.210	21.609.830.524
Khấu hao trong kỳ	340.588.800	291.422.847	228.082.086	16.026.366	876.120.099
Tại ngày 30/06/2020	4.476.571.537	8.153.889.915	9.422.145.595	433.343.576	22.485.950.623
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2020	7.725.594.800	1.606.208.263	1.976.590.884	63.453.776	11.371.847.723
Tại ngày 30/06/2020	7.385.006.000	1.389.785.416	1.748.508.798	47.427.410	10.570.727.624

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình là 1.355.940.182 VND đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.616.050.465 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
Nhà và quyền sử dụng đất	65.004.722.217	-	-	65.004.722.217
Cộng	<u>65.004.722.217</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>65.004.722.217</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Nhà và quyền sử dụng đất	19.453.210.619	904.168.290	-	18.549.042.329
Cộng	<u>19.453.210.619</u>	<u>904.168.290</u>	<u>-</u>	<u>18.549.042.329</u>
Giá trị còn lại:				
Nhà và quyền sử dụng đất	45.551.511.598			46.455.679.888
Cộng	<u>45.551.511.598</u>			<u>46.455.679.888</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm Tòa nhà văn phòng cho thuê tại số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và Khu thương mại dịch vụ Central Garden tại số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó, tầng 1 và tầng 2 khu thương mại dịch vụ Central Garden đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay vốn ADB từ Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP – Xem thêm mục 4.16.

Tại ngày báo cáo, Nhóm công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị đang ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	1.357.593.258	1.357.593.258	1.209.442.169	1.209.442.169
Phải trả cho người bán:				
Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	1.644.471.269	1.644.471.269	1.644.471.269	1.644.471.269
Công Ty TNHH Đạt Gia Bảo	1.416.634.223	1.416.634.223	469.134.062	469.134.062
Phải trả cho các đối tượng khác	33.380.327.571	33.380.327.571	36.685.932.076	36.685.932.076
Cộng	<u>37.799.026.321</u>	<u>37.799.026.321</u>	<u>40.008.979.576</u>	<u>40.008.979.576</u>

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	233.816.341	233.816.341
Người mua trả tiền trước:		
Khách hàng trả trước mua nhà ở dự án khu nhà ở xã hội Chương Dương Home	95.487.759.660	155.738.284.069
Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Bạc Liêu	6.872.057.000	10.105.000.000
Các khách hàng khác	9.914.755.125	7.773.453.369
Cộng	<u>112.508.388.126</u>	<u>173.850.553.779</u>

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2020		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	7.956.852.076	7.441.592.026	442.064.842	6.148.487.534	1.916.985.578	7.108.148.220
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.447.943.192	4.004.561.753	4.810.935.132	-	5.254.316.571
Thuế thu nhập cá nhân	-	186.299.342	1.027.595.130	933.642.981	-	92.347.193
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	233.682.944	264.417.018	30.734.074	-	-
Thuế tài nguyên và các loại thuế khác	-	193.986.779	6.000.000	6.000.000	-	193.986.779
Các khoản phí, lệ phí	238.000.000	-	12.970.810	12.970.810	238.000.000	-
Cộng	8.194.852.076	12.503.504.283	5.757.609.553	11.942.770.531	2.154.985.578	12.648.798.763

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Dự án chung cư cao cấp Tân Hương	30.000.000.000	30.000.000.000
Trụ sở Công an tỉnh Bạc Liêu	18.293.128.835	18.286.871.735
Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 2 gói thầu 15.1	15.328.209.201	15.458.645.749
Các công trình khác	53.590.005.239	54.772.667.316
Cộng	117.211.343.275	118.518.184.800

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn:		
Phải trả cổ tức cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	7.466.696.000	-
Tài sản thừa chờ xử lý	2.807.933	2.807.933
Kinh phí công đoàn	528.857.420	564.387.968
Bảo hiểm xã hội	2.665.209.712	2.665.209.712
Bảo hiểm y tế	236.157.942	236.541.162
Bảo hiểm thất nghiệp	87.612.257	87.782.575
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	678.900.000	671.020.000
Lãi vay Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	5.558.291.568	5.558.291.568
Tiền bảo trì căn hộ dự án chung cư cao cấp Tân Hương	6.502.826.975	6.456.370.331
Tiền bảo trì căn hộ dự án khu nhà ở xã hội Chương Dương Home	15.195.881.015	13.548.045.758
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	23.946.116.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.382.001.782	7.313.353.724
Cộng	70.251.358.604	37.103.810.731

Dài hạn:

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.004.631.131	6.478.015.198
------------------------------	---------------	---------------

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	58.148.469.221	58.148.469.221	76.412.866.892	44.132.183.114	25.867.785.443	25.867.785.443
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Bên liên quan – Xem thêm mục 8	6.307.846.366	6.307.846.366	3.183.715.316	3.167.465.146	6.291.596.196	6.291.596.196
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh 11	5.135.664.264	5.135.664.264	5.135.664.264	-	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Hiệp Phước	19.430.325.956	19.430.325.956	19.430.325.956	-	-	-
Cộng	89.022.305.807	89.022.305.807	104.162.572.428	47.299.648.260	32.159.381.639	32.159.381.639
Dài hạn:						
Vay bên liên quan – Xem thêm mục 8	53.616.695.968	53.616.695.968	176.045.524	3.183.715.316	56.624.365.760	56.624.365.760
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh 11	31.150.591.062	31.150.591.062	-	5.367.024.264	36.517.615.326	36.517.615.326
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Hiệp Phước	20.870.435.382	20.870.435.382	-	20.289.380.934	41.159.816.316	41.159.816.316
Cộng	105.637.722.412	105.637.722.412	176.045.524	28.840.120.514	134.301.797.402	134.301.797.402
Tổng cộng	194.660.028.219	194.660.028.219	104.338.617.952	76.139.768.774	166.461.179.041	166.461.179.041

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tất cả các khoản vay nằm trong khả năng trả nợ của Nhóm công ty và không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng cho vay số 01/2020/378299/HĐTD ngày 27 tháng 03 năm 2020 có thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay và kế hoạch trả nợ được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không cho vay đầu tư tài chính và kinh doanh bất động sản. Khoản vay này được thế chấp bằng Cầu thép Model QTZ6012. Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo được thế chấp đến thời điểm 30/06/2020 là 1.355.940.182 VND – Xem thêm mục 4.9.

Khoản vay dài hạn của ngân hàng đầu mối là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hiệp Phước và ngân hàng đồng tài trợ là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 11 theo hợp đồng cho vay số 1175/HP-11 ngày 27 tháng 10 năm 2017 có thời hạn vay tối đa là 54 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đối với khoản vay đầu tư dự án xây dựng. Thời gian ân hạn tối đa là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay là 9%/năm, trả nợ lãi vay định kỳ 03 tháng/lần vào ngày 10 của tháng cuối cùng của kỳ tính lãi. Mục đích vay là để bù đắp và thanh toán các chi phí thực hiện dự án khu nhà ở xã hội Chương Dương Home, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh. Khoản vay này được thế chấp bằng các tài sản sau:

- Giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai của dự án khu nhà ở xã hội Chương Dương Home – Xem thêm mục 4.7.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với giá trị 20.000.000.000 VND – Xem thêm mục 4.2.

Khoản vay dài hạn của bên liên quan là khoản vay lại vốn vay ADB theo hợp đồng tín dụng số 02/2016/HĐTD-ADB/CC1-CDC ngày 15/3/2016, số tiền vay là 3.000.000 USD. Thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn 5 năm. Khoản vay chịu lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD cộng biên độ lãi suất 0,6% trừ khoản giảm trừ 0,1%, phí bảo hiểm kỳ hạn là 0,2%/năm, phí cam kết là 0.15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn và phí cho vay lại là 1%/năm trên số dư gốc của khoản vay. Trả nợ, lãi vay và các loại phí cho vay lại định kỳ vào các ngày 1/6 và 1/12 hằng năm. Khoản vay này được thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của tầng 1 và tầng 2 khu thương mại dịch vụ Central Garden – Xem thêm mục 4.10.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
Tại ngày 01/01/2019	157.064.060.000	77.142.009.600	11.724.057.414	32.458.826.244	469.620.334	278.858.573.592
Lãi trong năm trước	-	-	-	34.025.658.402	(45.215.247)	33.980.443.155
Tăng khác	-	-	-	4.641.382	576.082	5.217.464
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	(23.559.609.000)	-	(23.559.609.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.866.534.489	(1.866.534.489)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.696.849.536)	-	(1.696.849.536)
Giảm khác	-	-	-	(1.713.591.742)	-	(1.713.591.742)
Tại ngày 01/01/2020	157.064.060.000	77.142.009.600	13.590.591.903	37.652.541.261	424.981.169	285.874.183.933
Lãi trong kỳ này	-	-	-	19.225.346.851	(8.684.930)	19.216.661.921
Tăng khác	-	-	-	765.498.438	46.460	765.544.898
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	(11.540.103.075)	11.540.103.075	-	-
Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	(47.119.218.000)	-	(47.119.218.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	680.513.168	(680.513.168)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.392.913.168)	-	(1.392.913.168)
Tại ngày 30/06/2020	157.064.060.000	77.142.009.600	2.731.001.996	19.990.845.289	416.342.699	257.344.259.584

(*) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên 2020 số 33/2020/NQ-ĐHCĐ-CDC ngày 22/06/2020, Nhóm công ty thực hiện hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển để chia cổ tức cho cổ đông.

Đến thời điểm hiện tại, Nhóm Công ty chưa hoàn tất thủ tục phát hành cổ phiếu thưởng để trả cổ tức. Do đó, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã điều chỉnh lại báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020. Việc điều chỉnh này làm cho Vốn góp của chủ sở hữu giảm đi và Thặng dư vốn cổ phần tăng thêm với số tiền tương ứng là 62.825.624.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP	37.333.480.000	37.333.480.000
Vốn góp của các đối tượng khác	119.730.580.000	119.730.580.000
Cộng	157.064.060.000	157.064.060.000

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn góp tại ngày 01/01	157.064.060.000	157.064.060.000
Vốn góp tại ngày 30/06	157.064.060.000	157.064.060.000

4.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	15.706.406	15.706.406
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	15.706.406	15.706.406
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.706.406	15.706.406

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.17.5. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông công ty mẹ	19.225.346.851	15.472.394.379
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(384.506.937)	(773.619.719)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.840.839.914	14.698.774.660
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	15.706.406	15.706.406
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.200	936

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2020 được tạm tính theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 với tỷ lệ 2% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 về việc phân phối lợi nhuận năm 2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.17.6. Cổ tức đã trả**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức đã trả trên tổng số cổ phần của cổ phiếu phổ thông	15.706.406.000	-

4.17.7. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2020	13.590.591.903
Trích trong kỳ	680.513.168
Chi trong kỳ	(11.540.103.075)
Tại ngày 30/06/2020	2.731.001.996

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản	123.219.133.967	141.578.610.496
Doanh thu hợp đồng xây dựng	39.873.467.911	53.492.761.495
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.326.092.343	19.651.898.068
Cộng	183.418.694.221	214.723.270.059
Trong đó, doanh thu cung cấp dịch vụ và xây dựng cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	23.100.123	30.509.828.714

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn kinh doanh bất động sản	110.418.681.341	130.512.173.668
Giá vốn hợp đồng xây dựng	41.361.303.244	51.544.704.067
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.820.521.332	12.206.967.867
Cộng	164.600.505.917	194.263.845.602

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	12.933.346.300	8.981.986.071
Lãi bán các khoản đầu tư	124.736.000	340.800
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.000	10.800
Cộng	13.058.098.300	8.982.337.671

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	2.455.431.819	2.884.268.479
Lỗ chênh lệch tỷ giá	176.045.524	284.381.231
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(401.871.410)	(124.629.431)
Chi phí tài chính khác	1.828.511	17.639.374
Cộng	2.231.434.444	3.061.659.653
Trong đó, lãi vay bên liên quan – Xem thêm mục 8	818.831.039	1.135.575.936

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.598.077.231	3.048.254.956
Chi phí dự phòng	-	5.247.825.771
Chi phí khấu hao	31.563.000	-
Chi phí quản lý khác	1.950.509.659	2.983.291.927
Cộng	6.580.149.890	11.279.372.654

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.762.604.246	15.838.378.226
Chi phí nhân công	10.599.432.439	8.065.913.552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.780.288.389	1.758.098.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.381.735.997	89.572.231.099
Chi phí khác bằng tiền	11.227.284.295	13.253.077.217
Chi phí dự phòng	-	5.247.825.771
Cộng	148.751.345.366	133.735.524.489

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	23.221.223.674	20.141.194.152
<i>Lợi nhuận trước thuế của hoạt động kinh doanh thông thường</i>	11.056.902.271	15.930.355.498
<i>Lợi nhuận trước thuế của hoạt động bán nhà ở xã hội</i>	12.164.321.403	4.210.838.654
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	52.970.810	5.262.825.771
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(16.000)	(10.800)
Cộng: Điều chỉnh do hợp nhất	2.830.790.983	143.552.784
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	26.104.969.467	25.547.561.907
<i>Thu nhập tính thuế TNDN của hoạt động kinh doanh thông thường</i>	13.940.648.064	21.336.723.253
<i>Thu nhập tính thuế TNDN của hoạt động bán nhà ở xã hội</i>	12.164.321.403	4.210.838.654
Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
<i>Thuế suất thuế TNDN của hoạt động kinh doanh thông thường</i>	20%	20%
<i>Thuế suất thuế TNDN của hoạt động bán nhà ở xã hội</i>	10%	10%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh thông thường	2.788.129.613	4.267.344.651
Thuế TNDN của hoạt động bán nhà ở xã hội	1.216.432.140	421.083.865
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	4.004.561.753	4.688.428.516

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	76.412.866.892	51.023.756.994

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ này VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(48.390.063.238)	(97.731.613.009)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh bất động sản;
- Hoạt động xây lắp;
- Cung cấp dịch vụ.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020:

Đơn vị tính: Triệu đồng

	<u>Kinh doanh bất động sản</u>		<u>Xây lắp</u>		<u>Cung cấp dịch vụ</u>		<u>Loai trừ</u>		<u>Tổng cộng</u>	
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	123.219	141.579	39.873	52.434	20.326	20.711	-	-	183.419	214.723
Giữa các bộ phận	-	-	1.151	1.617	-	-	(1.151)	(1.617)	-	-
Cộng	123.219	141.579	41.024	54.051	20.326	20.711	(1.151)	(1.617)	183.419	214.723
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất										
Kết quả của bộ phận	12.800	11.066	(1.488)	1.600	7.506	7.793	-	-	18.818	20.459
Chi phí không phân bổ									6.580	11.279
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính									12.238	9.180
Thu nhập tài chính									13.102	9.000
Chi phí tài chính									2.231	3.062
Thu nhập khác									166	5.203
Chi phí khác									53	180
Lợi nhuận trước thuế									23.222	20.141
Thuế thu nhập doanh nghiệp									4.005	4.688
Lợi nhuận sau thuế									19.217	15.453

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**Các thông tin khác**

Nhóm công ty không có báo cáo bộ phận về tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh vì tài sản và nợ phải trả của Nhóm công ty dùng chung cho hoạt động xây dựng, bán hàng hóa và thành phẩm, kinh doanh bất động sản và cung cấp dịch vụ.

Nhóm công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Nhóm công ty hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

1. Công ty Cổ phần Tháp Nam Việt
2. Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP
3. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty liên kết
Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm mục 4.3:		
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP	20.519.213.376	20.519.213.376
	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.4:		
Công ty Cổ phần Tháp Nam Việt	3.840.026.078	4.807.094.548
	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả người bán ngắn hạn:		
Công ty Cổ phần Tháp Nam Việt	1.249.469.664	1.147.755.980
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP	61.686.189	61.686.189
Cộng – Xem thêm mục 4.11	1.357.593.258	1.209.442.169
	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn – Xem thêm mục 4.12:		
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP	233.816.341	233.816.341

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả ngắn hạn khác – Xem thêm mục 4.15:		
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP	7.466.696.000	-
	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Vay – Xem thêm mục 4.16:		
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP:		
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.307.846.366	6.291.596.196
Vay dài hạn	53.616.695.968	56.624.365.760
Trong kỳ, Nhóm công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cung cấp dịch vụ và xây dựng:		
Công ty Cổ phần Tháp Nam Việt	23.100.123	15.295.729
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP	-	30.494.532.985
	23.100.123	30.509.828.714
Cộng – Xem thêm mục 5.1	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Tháp Nam Việt	10.109.823.428	5.692.443.330
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí quản lý khoản vay:		
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP	322.025.567	320.950.559
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi vay – Xem thêm mục 5.4:		
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP	818.831.039	1.135.575.936

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi trả cổ tức:		
Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP	3.733.348.000	-
Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Nhóm công ty được chi tiết như sau:		

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao và thu nhập	1.454.511.308	1.135.016.038

9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm công ty cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình từ 1 năm đến 9 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi kỳ:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	11.801.525.456	25.474.648.769

Tại ngày 30/06/2020, Nhóm công ty có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn:

	<u>Tại ngày 30/06/2020 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2020 VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	20.761.856.700	19.135.562.519
Trên 1 năm đến 5 năm	50.726.681.207	58.917.766.199
Trên 5 năm	2.764.824.644	8.589.369.689
Cộng	<u>74.253.362.551</u>	<u>86.642.698.407</u>

10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Nhóm công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Nhóm công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Nhóm công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Nhóm công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
 - + Rủi ro lãi suất;
 - + Rủi ro tiền tệ;
 - + Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Nhóm công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Nhóm công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Nhóm công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Nhóm công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được Hội đồng quản trị phê duyệt.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.646.700.001	49.910.245.656
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.992.005.406	130.603.745.964
Đầu tư ngắn hạn	279.932.950.805	349.099.834.805
Cộng	473.571.656.212	529.613.826.425
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	194.660.028.219	166.461.179.041
Phải trả người bán và phải trả khác	110.537.178.725	80.036.884.088
Chi phí phải trả	117.211.343.275	118.518.184.800
Cộng	422.408.550.219	365.016.247.929

Rủi ro tín dụng

Nhóm công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Nhóm công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Nhóm công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây:

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền và tương đương tiền	75.646.700.001	49.910.245.656
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.992.005.406	130.603.745.964
Đầu tư ngắn hạn	279.932.950.805	349.099.834.805
Cộng	473.571.656.212	529.613.826.425

Nhóm công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**Rủi ro thanh khoản**

Nhóm công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay VND	Phải trả người bán và phải trả khác VND	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	89.022.305.807	104.532.547.594	117.211.343.275	310.766.196.676
Từ 1 – 3 năm	64.636.719.176	6.004.631.131	-	70.641.350.307
Từ 3 – 5 năm	12.615.692.732	-	-	12.615.692.732
Trên 05 năm	28.385.310.504	-	-	28.385.310.504
Tại ngày 30/06/2020	194.660.028.219	110.537.178.725	117.211.343.275	422.408.550.219

	Vay VND	Phải trả người bán và phải trả khác VND	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	32.159.381.639	73.558.868.890	118.518.184.800	224.236.435.329
Từ 1 – 3 năm	90.260.623.662	6.478.015.198	-	96.738.638.860
Từ 3 – 5 năm	12.583.192.020	-	-	12.583.192.020
Trên 05 năm	31.457.981.720	-	-	31.457.981.720
Tại ngày 01/01/2020	166.461.179.041	80.036.884.088	118.518.184.800	365.016.247.929

Nhóm công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Nhóm công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Nhóm công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro lãi suất

Nhóm công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nợ tài chính:		
Theo lãi suất cố định	134.735.485.885	103.545.217.085
Theo lãi suất thả nổi	59.924.542.334	62.915.961.956

Rủi ro ngoại tệ

Nhóm công ty có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Nhóm công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nợ tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Vay VND	Phải trả người bán và phải trả khác VND	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Tại ngày 30/6/2020				
VND	134.735.485.885	110.537.178.725	117.211.343.275	362.484.007.885
Đô la Mỹ	59.924.542.334	-	-	59.924.542.334
Cộng	194.660.028.219	110.537.178.725	117.211.343.275	422.408.550.219
Tại ngày 01/01/2020				
VND	103.545.217.085	80.036.884.088	118.518.184.800	302.100.285.973
Đô la Mỹ	62.915.961.956	-	-	62.915.961.956
Cộng	166.461.179.041	80.036.884.088	118.518.184.800	365.016.247.929

Để quản lý rủi ro ngoại tệ, Nhóm công ty đã ký các hợp đồng tiền tệ kỳ hạn.

Phân tích độ nhạy cảm

Một khoản tăng/giảm 10% đối với tỷ giá hối đoái giữa VND và Đô la Mỹ sẽ giảm/ tăng lợi nhuận sau thuế là 5.992.454.233 VND (Kỳ trước: 6.291.596.196 VND).

Các phân tích nêu trên được thực hiện trên cơ sở sau:

- Ước tính của Ban Tổng Giám đốc về thay đổi tỷ giá hối đoái (là 10%) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là hợp lý;
- Không xem xét các giao dịch đã được phòng ngừa rủi ro. Nhóm công ty dự kiến các biến động về giá trị của các khoản mục được phòng ngừa rủi ro được bù trừ gần như hoàn toàn với các khoản mục để phòng ngừa rủi ro;

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, phân tích độ nhạy cảm như nêu trên không đại diện cho những rủi ro về tỷ giá hối đoái vốn có do những rủi ro vào cuối kỳ không phản ánh rủi ro trong suốt kỳ.

Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn

Như được nêu trong chính sách rủi ro tài chính của Nhóm công ty đã được Hội đồng quản trị phê duyệt, Nhóm công ty chỉ đầu tư các thanh khoản tạm thời nhàn rỗi vào cổ phiếu và các công cụ tương tự. Nhóm công ty bị cấm đầu tư vào các công cụ phái sinh nhằm mục đích đầu cơ.

Vào ngày 30/06/2020, Nhóm công ty đang nắm giữ một số cổ phiếu sẵn sàng để bán của các công ty niêm yết tại thị trường chứng khoán Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Upcom. Do vậy, các khoản đầu tư này vừa chịu rủi ro về tiền tệ vừa chịu những rủi ro về thay đổi giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phân tích độ nhạy cảm

Các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Upcom chịu rủi ro về giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của những tài sản này vào ngày 30/06/2020 tổng cộng là 552.484.510 VND. Một khoản tăng/ giảm 10% giá trị hợp lý của những tài sản này – là mức tăng/giảm hợp lý có thể xảy ra vào cuối kỳ kế toán kết thúc vào 31/12/2020 theo ước tính của Ban Giám đốc – sẽ đưa đến một khoản tăng/giảm về thu nhập khác là 55.248.451 VND (Kỳ trước: 81.761.88 VND). Số liệu này không phản ánh rủi ro tiền tệ đã được xem xét trong phần phân tích rủi ro ngoại tệ.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào tháng 07/2020, Covid-19 bùng phát trở lại tại Việt Nam nên ảnh hưởng đầy đủ của dịch bệnh vẫn chưa xác định được. Tuy nhiên, khả năng xảy ra mức độ ảnh hưởng tiêu cực của Covid-19 đến doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm công ty trong kỳ kế toán tới là tùy thuộc vào thời gian diễn biến của dịch bệnh.



Nguyễn Quang Huy
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 09 năm 2020

Võ Thị Diễm Hằng
Kế toán trưởng

Phạm Dương Minh Trang
Người lập



THE POWER OF BEING UNDERSTOOD

AUDIT | TAX | CONSULTING

RSM Vietnam

5th Floor, Sai Gon 3 Building,
140 Nguyen Van Thu Street,
Da Kao Ward, District 1,
Ho Chi Minh City, Vietnam

T +8428 3827 5026
F +8428 3827 5027

Ha Noi Office
25th Floor, Tower A, Discovery Complex Building,
No.302 Cau Giay Street, Dich Vong Ward, Cau Giay District,
Hanoi, Vietnam

T +8424 3795 5353
F +8424 3795 5252

Central Office
3th Floor, 142 Xo Viet Nghe Tinh Street,
Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau District,
Da Nang, Vietnam

T +84236 363 3334
F +84236 363 3335

